

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 -36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xi nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100106264 ngày 28/01/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 130 Lê Duẩn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/05/2016
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Hoan	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2016
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/05/2016
Ông Trần Gia Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2016
Ông Phan Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Tú Anh	Trưởng ban
Ông Dương Văn Hoàng	Thành viên
Bà Vũ Thị Yên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
[Signature]
K. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Phùng Thị Lý Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	28/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		537.240.679.312	655.648.139.261
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	317.750.263.096	363.491.674.487
111	1. Tiền		117.750.263.096	263.491.674.487
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	100.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	352.880.741	352.880.741
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		352.880.741	352.880.741
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.931.295.567	158.171.480.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.938.458.946	130.907.624.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.508.667.037	7.902.450.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.484.169.584	19.361.405.243
140	IV. Hàng tồn kho	9	97.729.749.608	63.791.974.846
141	1. Hàng tồn kho		97.729.749.608	63.791.974.846
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.476.490.300	69.840.128.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	520.778.207	15.077.926.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		197.871.337	10.098.255.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	40.757.840.756	44.663.946.949
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		626.975.229.003	650.186.108.737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.350.000	38.350.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	38.350.000	38.350.000
220	II. Tài sản cố định		601.545.459.854	627.024.449.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	594.753.250.424	620.123.256.818
222	- Nguyên giá		2.566.076.707.299	2.523.963.458.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.971.323.456.875)	(1.903.840.201.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.792.209.430	6.901.192.843
228	- Nguyên giá		7.532.670.500	7.532.670.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(740.461.070)	(631.477.657)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	17.831.917.143	15.139.506.095
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.831.917.143	15.139.506.095
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	753.000.000	753.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		753.000.000	753.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.806.502.006	7.230.802.981
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.806.502.006	7.230.802.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.164.215.908.315	1.305.834.247.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

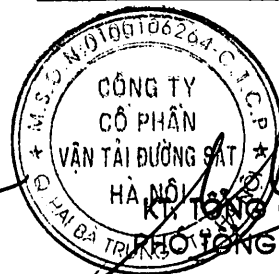
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	28/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		362.919.480.213	505.244.547.998
310	I. Nợ ngắn hạn		257.038.999.157	400.145.798.170
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	100.789.868.266	112.854.515.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	616.950.796	1.782.096.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.672.986.301	8.133.061.071
314	4. Phải trả người lao động		56.786.709.627	96.639.302.078
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.028.389.256	9.237.403.060
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	28.640.542.818	129.423.379.937
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.875.116.862	41.979.256.876
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	12.531.652.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		96.783.231	96.783.231
330	II. Nợ dài hạn		105.880.481.056	105.098.749.828
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	50.693.249.622	64.718.749.828
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	204.883.434	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	54.982.348.000	40.380.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		801.296.428.102	800.589.700.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	801.296.428.102	800.589.700.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		800.589.700.000	800.589.700.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		800.589.700.000	800.589.700.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		706.728.102	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		706.728.102	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.164.215.908.315	1.305.834.247.998



Đối Văn Toàn
Người lập biểu



Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng




KH. TỔNG GIÁM ĐỐC
PH. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Chí Lý Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

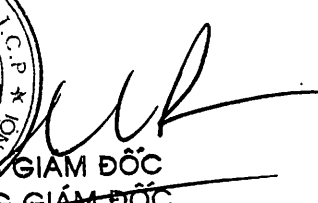
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.092.924.616.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	39.396.545.361
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.053.528.071.477
11	4. Giá vốn hàng bán	28	451.173.641.175
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		602.354.430.302
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.328.938.252
22	7. Chi phí tài chính	30	3.411.838.878
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.410.231.553
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	601.113.224.659
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.158.305.017
31	10. Thu nhập khác	32	173.035.202
32	11. Chi phí khác	33	421.901.770
40	12. Lợi nhuận khác		(248.866.568)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		909.438.449
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	202.710.347
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>706.728.102</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		706.728.102
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	9

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng


Phùng Thị Lý Hài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		909.438.449
	2. Điều chỉnh cho các khoản		67.675.139.201
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		67.592.238.575
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(101.614.161)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.225.716.766)
06	- Chi phí lãi vay		3.410.231.553
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.584.577.650
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		91.651.424.737
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.937.774.762)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(169.518.047.619)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.981.448.982
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.432.552.331)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.670.923.343)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(44.805.659.816)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.601.171.768
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.204.488.048)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.054.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.920.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.134.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016

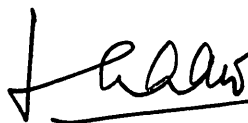
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45.741.411.391)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		363.491.674.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	317.750.263.096



Đới Văn Toàn
Người lập biểu



Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc
Lý Hà

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100106264 ngày 28/01/2016. Do vậy, giai đoạn từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 800.589.700.000 VND, tương đương với 80.058.970 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải đường sắt;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, kios, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt

Chi nhánh toa xe Hà Nội	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái	Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang	Bắc Giang	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	TP Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	TP Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Do Công ty chính thức chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106264 ngày 28/01/2016 nên Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các chi nhánh thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.634.399.291	5.302.216.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.115.863.805	258.189.457.662
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	100.000.000.000
	317.750.263.096	363.491.674.487

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 32 ngày đến 1 tháng có giá trị 200.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	352.880.741	-	352.880.741	-
	352.880.741	-	352.880.741	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	738.400.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	14.600.000	-	14.600.000	-
	753.000.000	-	753.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	8.974.688.150	8.974.688.150
- Công ty Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.501.276.801	86.615.327.496
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.462.493.995	35.317.608.971
	38.938.458.946	130.907.624.617
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	2.501.276.801	86.615.327.496

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty xe lửa Gia Lâm	5.777.842.875	-	864.238.575	-
- Công ty toa xe Dĩ An	14.854.992.225	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	4.613.862.246	-	5.613.862.246	-
- Các đối tượng khác	1.261.969.691	-	1.424.350.007	-
	26.508.667.037	-	7.902.450.828	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	2.825.844.568	-	2.036.313.073	-
Ký cược, ký quỹ	425.000.000	-	25.000.000	-
Các khoản chi hộ	81.245.286	-	-	-
Phải thu khác	11.152.079.730	-	17.300.092.170	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.174.556	-	386.629.558	-
- Tiền vé tại các ga thu hộ	2.982.155.600	-	-	-
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do ngân hàng thu hộ	1.080.627.847	-	-	-
- Trợ cấp thôi việc phải thu của các đơn vị bên ngoài	2.226.268.611	-	2.295.820.611	-
- Điều chỉnh giảm phí điều hành GTVT 27 ngày tháng 01/2016	-	-	9.915.127.000	-
- Phải thu khác	4.851.853.116	-	4.702.515.001	-
	14.484.169.584	-	19.361.405.243	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	38.350.000	-	38.350.000	-
	38.350.000	-	38.350.000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường sắt khu vực I	8.974.688.150	8.974.688.150	8.974.688.150	8.974.688.150
Phải thu trợ cấp thôi việc từ các đơn vị bên ngoài	1.895.534.636	1.895.534.636	1.895.534.636	1.895.534.636
Các đối tượng nợ phải thu khác	1.015.837.774	1.015.837.774	1.015.837.774	1.015.837.774
	12.536.060.560	12.536.060.560	12.536.060.560	12.536.060.560

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	96.530.170	-	96.530.170	-
Nguyên liệu, vật liệu	87.192.289.352	-	52.818.893.390	-
Công cụ, dụng cụ	779.826.184	-	1.301.473.521	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.866.704.475	-	8.409.049.424	-
Thành phẩm	644.498.808	-	556.510.705	-
Hàng hoá	149.900.619	-	609.517.636	-
	97.729.749.608	-	63.791.974.846	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí internet, tiền in vé, hóa đơn	78.347.264	960.757.631
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	38.351.195
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	13.207.920.913
- Phí sử dụng phần mềm theo doanh thu nhận trước	-	847.771.475
- Các khoản khác	442.430.943	23.125.000
	520.778.207	15.077.926.214
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.741.578.707	6.341.534.537
- Chênh lệch đánh giá lại CCDC theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	891.256.136	792.760.254
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	76.508.190	96.508.190
- Các khoản khác	97.158.973	-
	6.806.502.006	7.230.802.981

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	72.538.385.357	121.976.009.278	2.318.876.701.571	10.572.362.325	2.523.963.458.531
- Mua trong kỳ	814.982.731	264.410.000	3.141.367.273	-	4.220.760.004
- Tăng do phân loại lại	-	192.120.000	-	-	192.120.000
- Tăng do nâng cấp cải tạo tài sản	2.578.893.650	4.912.540.909	30.401.054.205	-	37.892.488.764
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(192.120.000)	(192.120.000)
Số dư cuối kỳ	75.932.261.738	127.345.080.187	2.352.419.123.049	10.380.242.325	2.566.076.707.299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	46.879.602.055	87.191.967.451	1.762.970.259.561	6.798.372.646	1.903.840.201.713
- Khấu hao trong kỳ	1.595.103.875	4.166.550.126	61.112.025.123	609.576.038	67.483.255.162
- Tăng do phân loại lại	-	161.191.312	-	-	161.191.312
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(161.191.312)	(161.191.312)
Số dư cuối kỳ	48.474.705.930	91.519.708.889	1.824.082.284.684	7.246.757.372	1.971.323.456.875
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25.658.783.302	34.784.041.827	555.906.442.010	3.773.989.679	620.123.256.818
Tại ngày cuối kỳ	27.457.555.808	35.825.371.298	528.336.838.365	3.133.484.953	594.753.250.424

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 179.929.106.469 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 547.138.500 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.872.148.000	558.522.500	102.000.000	7.532.670.500
Số dư cuối kỳ	<u>6.872.148.000</u>	<u>558.522.500</u>	<u>102.000.000</u>	<u>7.532.670.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	147.233.418	423.850.404	60.393.835	631.477.657
- Khấu hao trong kỳ	56.483.410	40.890.413	11.609.590	108.983.413
Số dư cuối kỳ	<u>203.716.828</u>	<u>464.740.817</u>	<u>72.003.425</u>	<u>740.461.070</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.724.914.582	134.672.096	41.606.165	6.901.192.843
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.668.431.172</u>	<u>93.781.683</u>	<u>29.996.575</u>	<u>6.792.209.430</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
Mua sắm	14.936.041.531	14.054.613.076
- Dự án đóng mới 250 toa xe chở Container	468.839.051	468.839.051
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	673.081.818
- Dự án lắp đặt máy phát điện trên toa xe ⁽¹⁾	9.958.226.364	9.952.626.364
- Dự án lắp đặt điều hòa không khí trên toa xe	1.649.631.818	1.649.631.818
- Dự án cải tạo, đóng mới toa xe khách ⁽²⁾	2.183.586.580	1.310.434.025
- Dự án phòng cháy chữa cháy ga Hà Nội	2.675.900	-
Xây dựng cơ bản	1.016.068.420	1.063.363.019
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai ⁽³⁾	845.047.386	845.047.386
- Công trình nhà lưu trú tổ tàu Hà Nội - Sài Gòn	22.567.451	22.567.451
- Hệ thống cấp nhiên liệu cho toa xe tại ga Hà Nội	77.440.856	-
- Công trình nhà điều hành và nhà để cầu 1435	71.012.727	-
- Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp điện lưới cho các đoàn tàu	-	195.748.182
Sửa chữa lớn	1.879.807.192	21.530.000
- Dự án sửa chữa toa xe hàng ở xí nghiệp vận dụng toa xe hàng	10.841.018	21.530.000
- Dự án sửa chữa toa xe hàng ở xí nghiệp toa xe Vinh	1.868.966.174	-
	<u>17.831.917.143</u>	<u>15.139.506.095</u>

(1): Dự án Đầu tư mới 06 tổ hợp máy phát điện công suất lớn lắp trên toa xe công vụ - phát điện:

- Thời gian thực hiện theo kế hoạch: Năm 2014;
- Vốn đầu tư: 13.726.301.995 VND;
- Hiện tại đã mua thiết bị về nhưng chưa triển khai lắp đặt trên các toa xe. Dự kiến hoàn thành trong Quý 4 năm 2016.

(2): Dự án Cải tạo, nâng cấp 65 toa xe thuộc Ram tàu SE5/6 để thay thế Ram tàu SE1/2:

- Mục tiêu đầu tư: Nâng cao chất lượng phục vụ hành khách, tăng khả năng cạnh tranh của vận tải đường sắt với các phương tiện vận tải khác, nâng cao hệ số chiếm chỗ các ram tàu SE1/2 và SE5/6;
- Thời gian thực hiện theo kế hoạch: Quý III và IV/2015;
- Vốn đầu tư: 74.506.000.000 VND;
- Hiện tại đang thực hiện phê duyệt quyết toán phần chi phí khác của dự án.

⁽³⁾: Dự án Xây mới nhà lưu trú và bếp ăn giữa ca phục vụ CBCNV ga Lào Cai:

- Mục tiêu đầu tư: tạo cảnh quan phù hợp với quảng trường ga Lào Cai; phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, sinh hoạt đảm bảo sức khỏe cho nhân viên các tổ tàu và lái tàu; tăng cường công tác quản lý tập trung, cải thiện điều kiện làm việc cho CBCNV khu vực ga Lào Cai; phục vụ ăn ca cho CBCNV khu vực ga...;
- Thời gian thực hiện theo kế hoạch: Năm 2015;
- Vốn đầu tư: 21.900.267.000 VND;
- Hiện tại đang trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu xây lắp.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	128.889.619.057	128.889.619.057	125.347.330.243	125.347.330.243
- Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	-	-	6.050.282.070	6.050.282.070
- Công ty TNHH Thương mại LTN	-	-	6.415.200.000	6.415.200.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.593.498.831	22.593.498.831	39.760.452.562	39.760.452.562
	151.483.117.888	151.483.117.888	177.573.264.875	177.573.264.875
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	100.789.868.266	100.789.868.266	112.854.515.047	112.854.515.047
- Phải trả người bán dài hạn	50.693.249.622	50.693.249.622	64.718.749.828	64.718.749.828
	151.483.117.888	151.483.117.888	177.573.264.875	177.573.264.875
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	130.002.029.057	-	125.393.330.243	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	173.250.000
- Công ty TNHH Một thành viên khách sạn Victoria Sa Pa	171.963.000	-
- Cục vận tải	161.837.500	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh	111.650.000	111.650.000
- Các đối tượng khác	171.500.296	1.497.196.870
	616.950.796	1.782.096.870

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	44.536.784.105	946.556.697	31.724.919.661	26.963.464.951	40.730.187.477	1.901.414.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.162.844	-	202.710.347	-	2.753.109	81.300.612
Thuế thu nhập cá nhân	-	353.640.261	130.875.832	478.250.289	4.175.472	10.441.276
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.063.435.695	618.578.065	871.019.674	20.224.698	4.831.218.784
Các loại thuế khác	3.000.000	1.139.406	601.516.955	600.156.361	500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.768.289.012	49.300.791.448	31.220.469.610	-	19.848.610.850
	44.663.946.949	8.133.061.071	82.579.392.308	60.133.360.885	40.757.840.756	26.672.986.301

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	22.320.778
- Trích trước tiền điện, nước, điện thoại... tại các chi nhánh, xí nghiệp	476.857.437	1.713.077.501
- Trích trước chi phí dự án Lắp đặt thiết bị xử lý chất thải Bio	-	5.393.635.927
- Trích trước chi phí thuê toa xe 27 ngày tháng 01 năm 2016	1.620.720.783	876.032.080
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	2.706.538.200	-
- Trích trước tiền thuê đất tại Xí nghiệp sửa chữa toa xe Hà Nội	1.474.952.013	-
- Trích trước tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng tại Đoàn tiếp viên	2.101.590.000	-
- Chi phí phải trả khác	647.730.823	1.232.336.774
	9.028.389.256	9.237.403.060

18. DOANH THU NGẮN HẠN CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	28.640.542.818	129.423.379.937
	28.640.542.818	129.423.379.937

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	513.609.205	227.114.700
Bảo hiểm xã hội	2.685.109.589	5.095.627.672
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.630.388.750	2.614.972.184
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.046.009.318	34.041.542.320
- Phải trả đường sắt Trung Quốc cước liên vận quốc tế	2.616.448.930	2.540.431.023
- Tiền trợ cấp thôi việc của cán bộ, công nhân viên	632.186.036	632.186.036
- Phải trả công nhân viên tiền chấm dứt hợp đồng theo chế độ dôi dư	-	17.834.888.653
- Tiền cước vận chuyển khách hàng nộp trước tại các ga	9.023.929.958	8.889.484.883
- Nhập thu thừa của các ga	1.522.646.435	1.194.077.955
- Phải trả các đối tượng khác	3.250.797.959	2.950.473.770
	21.875.116.862	41.979.256.876
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	204.883.434	-
	204.883.434	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	28/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	12.531.652.000	-	12.531.652.000	12.531.652.000
	-	-	12.531.652.000	-	12.531.652.000	12.531.652.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	40.380.000.000	40.380.000.000	29.054.000.000	1.920.000.000	67.514.000.000	67.514.000.000
	40.380.000.000	40.380.000.000	29.054.000.000	1.920.000.000	67.514.000.000	67.514.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(12.531.652.000)	-	(12.531.652.000)	(12.531.652.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.380.000.000	40.380.000.000			54.982.348.000	54.982.348.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1					
- Hợp đồng tín dụng số VND 69093.15.002.2488686.TD ngày 09/11/2015	Theo chế độ lãi suất	2022	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 65 toa xe được cải tạo trong dự án cải tạo và nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 để thay thế ram tàu SE1/2	52.154.000.000	23.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành					
- Hợp đồng tín dụng số VND 00122/2013/0000474 ngày 31/05/2013	Theo chế độ lãi suất	2022	Tài sản được hình thành bằng nguồn vốn vay từ dự án nâng cấp cải tạo 20 toa xe B80 thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí	15.360.000.000	17.280.000.000
				67.514.000.000	40.380.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(12.531.652.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				54.982.348.000	40.380.000.000

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

[**Công ty được cổ phần hóa theo Công văn số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Theo đó, Công ty đã chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2016, Công ty chưa thực hiện xong thủ tục bàn giao vốn, tài sản từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần.**]

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	28/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	91,62%	733.521.960.000	91,62%
Vốn góp của cổ đông khác	67.067.740.000	8,38%	67.067.740.000	8,38%
Cộng	800.589.700.000	100%	800.589.700.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	800.589.700.000
- Vốn góp đầu năm	800.589.700.000
- Vốn góp cuối kỳ	800.589.700.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	28/01/2016
USD	214,20	214,20

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.092.924.616.838
- Doanh thu vận tải	1.010.645.683.104
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	82.278.933.734
	1.092.924.616.838
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	202.141.000

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Hàng bán bị trả lại	39.396.545.361
	39.396.545.361

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	451.173.641.175
- Giá vốn hoạt động vận tải	374.097.891.599
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	77.075.749.576
	451.173.641.175

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.225.716.766
Lãi chênh lệch tỷ giá	103.221.486
	3.328.938.252

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Lãi tiền vay	3.410.231.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.607.325
	3.411.838.878

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.294.431
Chi phí nhân công	23.331.901.881
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	442.093.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.852.877
Thuế, phí và lệ phí	73.531.080.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.883.808.589
Chi phí khác bằng tiền	3.535.193.422
	601.113.224.659

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Tiền điện	46.740.000
Tiền phạt thu được	8.684.295
Thu từ thanh lý vật tư, phế liệu	16.682.046
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	100.928.861
	173.035.202

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Tiền bồi thường hỏng toa xe	83.099.500
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	10.366.511
Tiền thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	203.957.989
Tiền điện	46.740.000
Phí thuê kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015 của Bộ GTVT	10.647.273
Các khoản khác	67.090.497
	421.901.770

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	909.438.449
Các khoản điều chỉnh tăng	104.113.284
- Các khoản tiền phạt	93.466.011
- Phí thuê kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015	10.647.273
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.013.551.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	202.710.347
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(124.162.844)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	78.547.503

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	706.728.102
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	706.728.102
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.058.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.062.213.484
Chi phí nhân công	186.454.857.887
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.217.503.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.592.238.575
Thuế, phí và lệ phí	73.531.080.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.690.346.185
Chi phí khác bằng tiền	31.587.576.847
	1.056.135.817.215

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		28/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.750.263.096	-	363.491.674.487	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.168.838.440	-	150.307.379.860	-
Đầu tư ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741	-
Đầu tư dài hạn	753.000.000	-	753.000.000	-
	372.024.982.277	-	514.904.935.088	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	28/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	67.514.000.000	40.380.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	173.270.978.094	219.552.521.751
Chi phí phải trả	9.028.389.256	9.237.403.060
	249.813.367.350	269.169.924.811

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.750.263.096	-	-	317.750.263.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.130.488.440	38.350.000	-	53.168.838.440
Đầu tư ngắn hạn	352.880.741	-	-	352.880.741
Đầu tư dài hạn	-	753.000.000	-	753.000.000
Cộng	371.233.632.277	791.350.000	-	372.024.982.277
Tại ngày 28/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.491.674.487	-	-	363.491.674.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.269.029.860	38.350.000	-	150.307.379.860
Đầu tư ngắn hạn	352.880.741	-	-	352.880.741
Đầu tư dài hạn	-	753.000.000	-	753.000.000
Cộng	514.113.585.088	791.350.000	-	514.904.935.088

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	12.531.652.000	54.982.348.000	-	67.514.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	122.372.845.038	50.898.133.056	-	173.270.978.094
Chi phí phải trả	9.028.389.256	-	-	9.028.389.256
	143.932.886.294	105.880.481.056	-	249.813.367.350
Tại ngày 28/01/2016				
Vay và nợ	-	40.380.000.000	-	40.380.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	154.833.771.923	64.718.749.828	-	219.552.521.751
Chi phí phải trả	9.237.403.060	-	-	9.237.403.060
	164.071.174.983	105.098.749.828	-	269.169.924.811

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
		VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	51.702.236.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	28/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.501.276.801	86.615.327.496
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	2.501.276.801	86.615.327.496
Phải trả cho người bán ngắn hạn		79.308.779.435	60.674.580.415
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	78.196.369.435	60.628.580.415
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	1.112.410.000	46.000.000
Phải trả cho người bán dài hạn		50.693.249.622	64.718.749.828
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	50.693.249.622	64.718.749.828

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 28/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.417.544.390

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

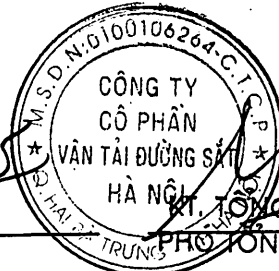
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho giai đoạn Công ty TNHH Một thành viên Nhà nước từ ngày 01/04/2015 đến ngày 27/01/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA kiểm toán. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 28/01/2016, giai đoạn từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Công ty do đó không có số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng.



Đới Văn Toàn
Người lập biểu



Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016.

